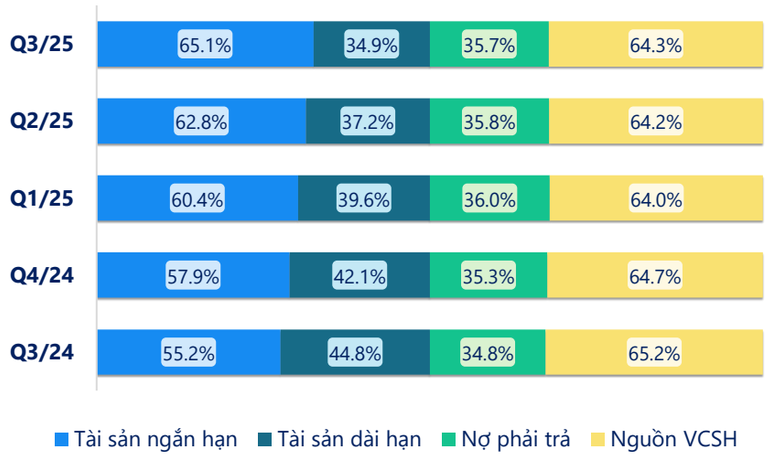
FireAnt

CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,900
SL cổ phiếu LH	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,370
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	263
P/E	49.3
EPS	213

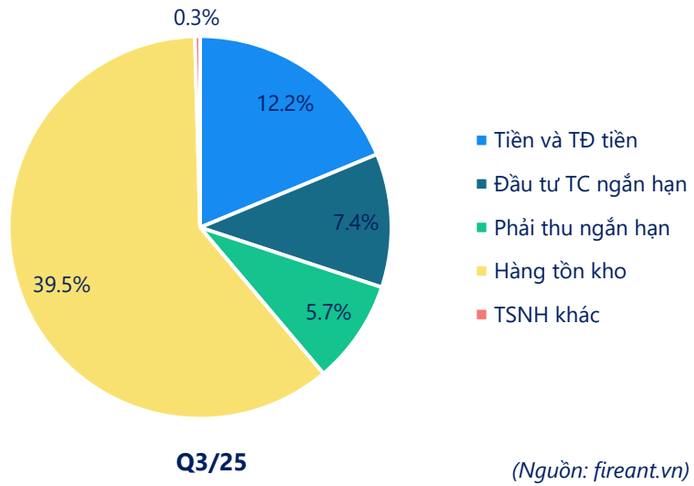
	YTD	1T	3T	6T
VHL	2.9%	-4.5%	-4.5%	-3.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



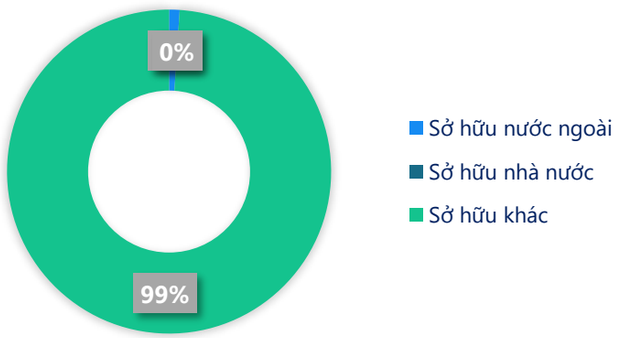
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



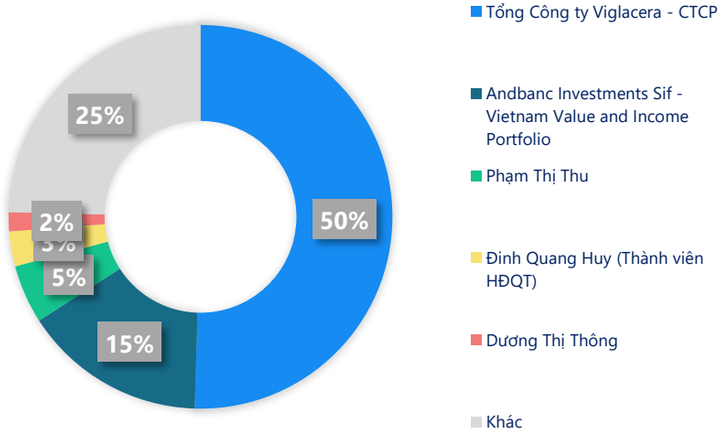
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



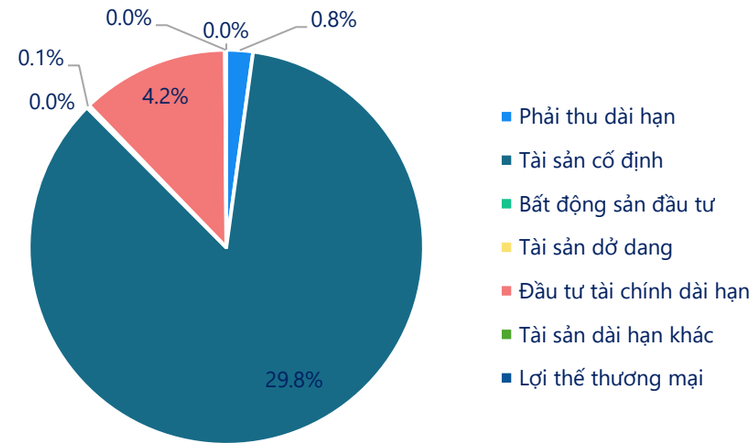
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

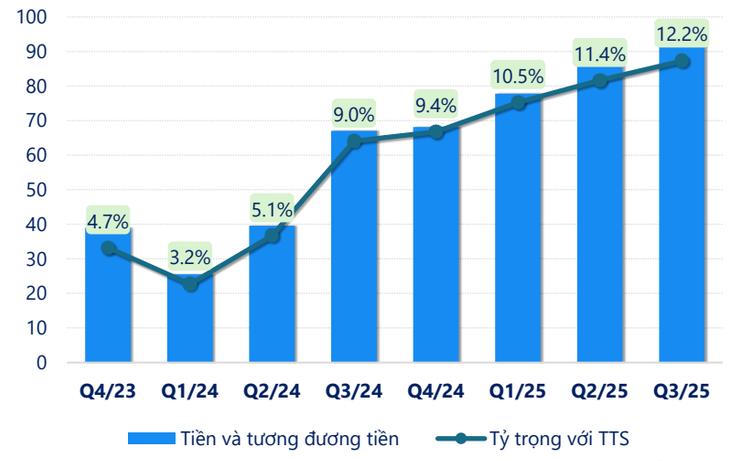


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

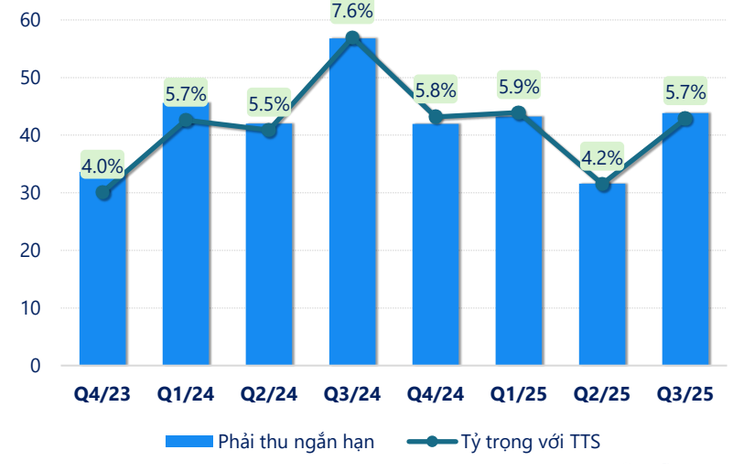
CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL)

Tiền và tương đương tiền



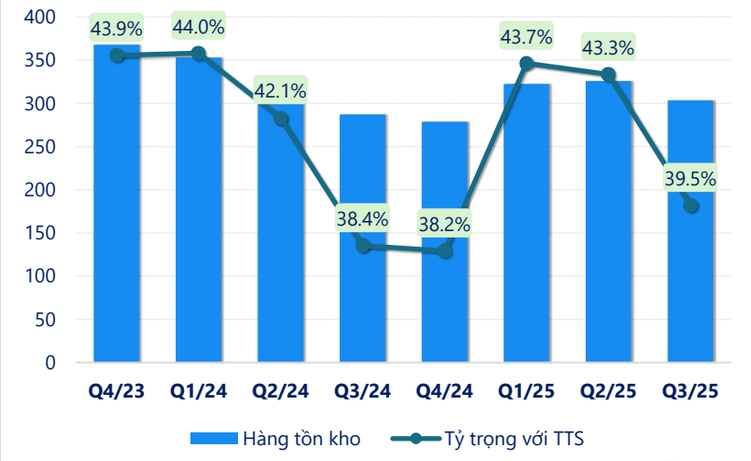
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



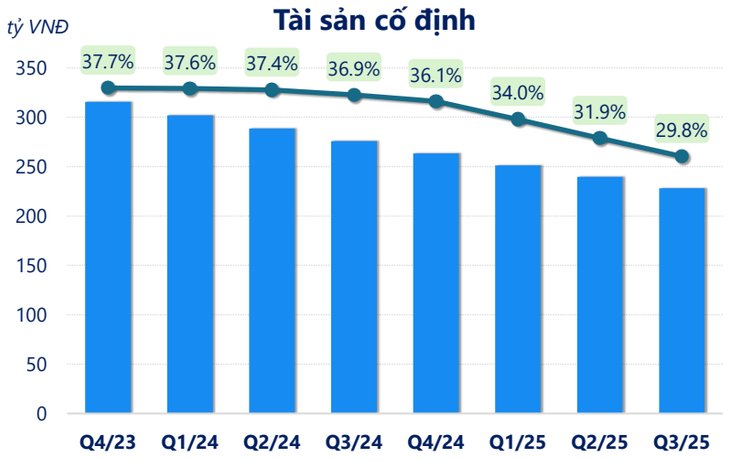
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



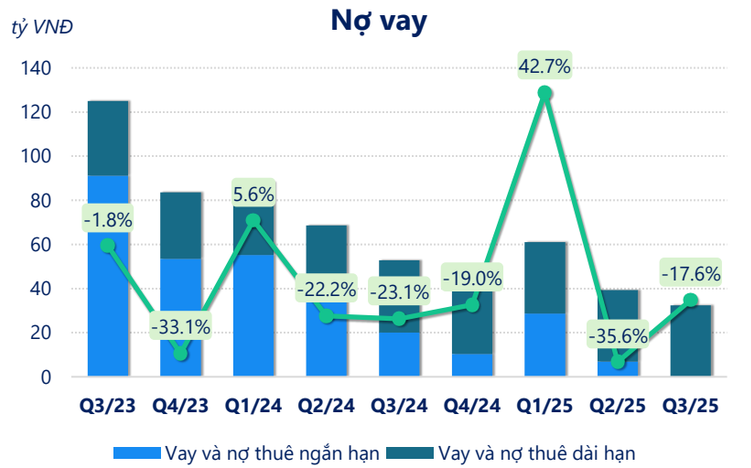
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



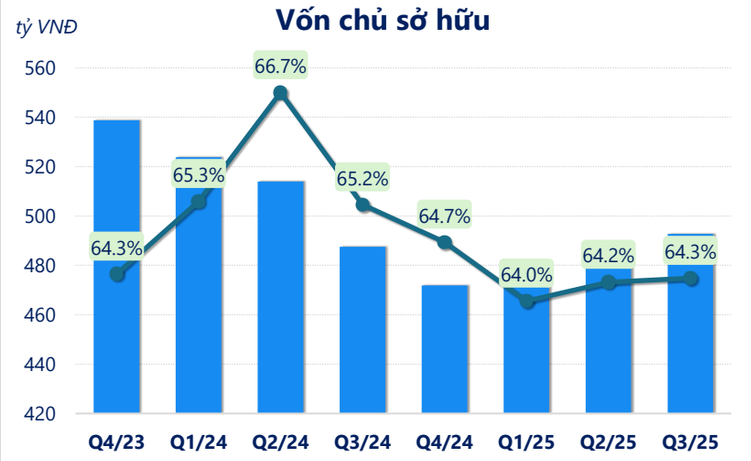
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

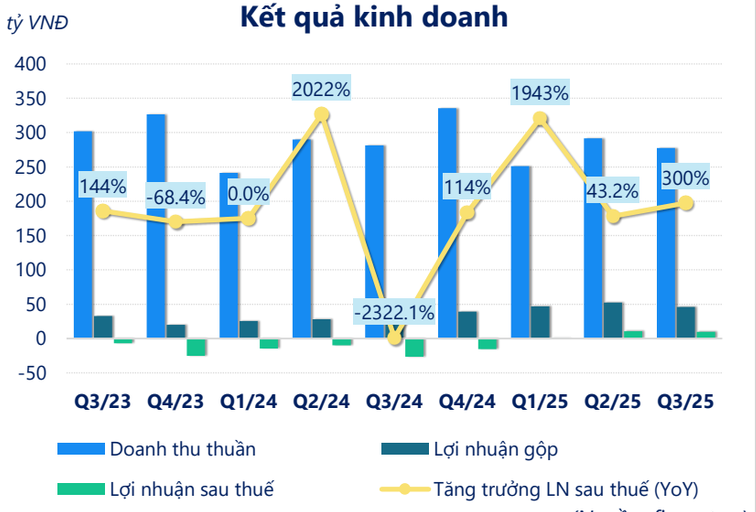
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

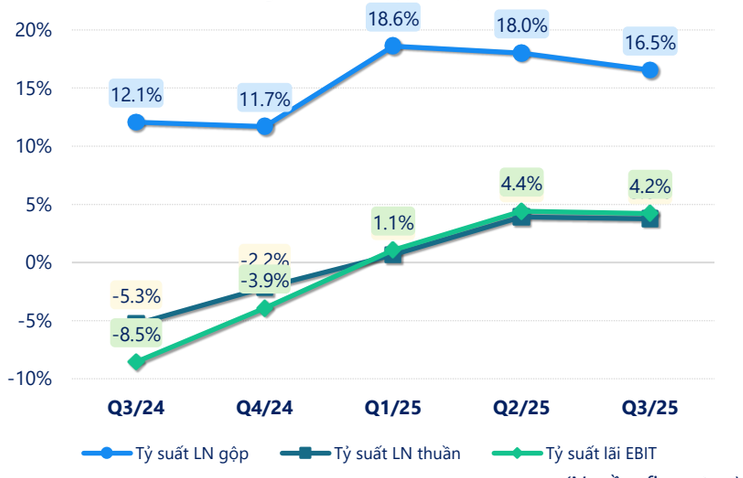
CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL)

Kết quả kinh doanh



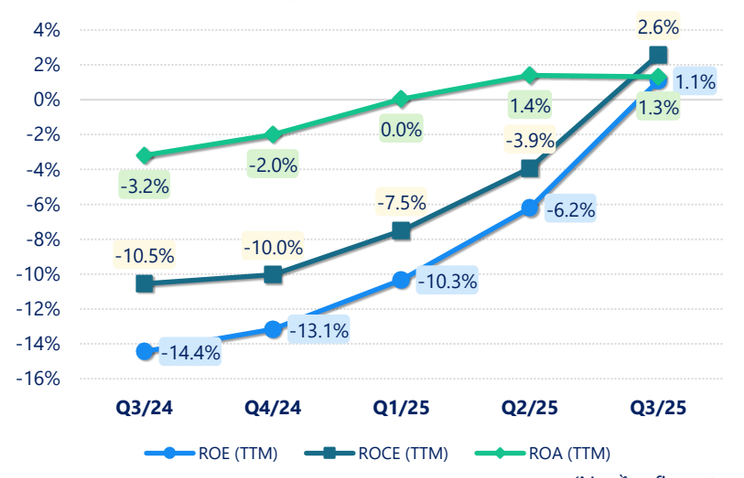
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



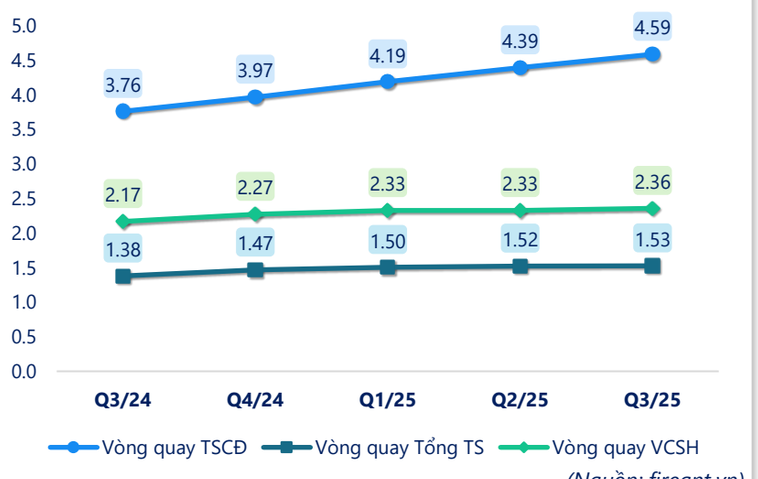
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



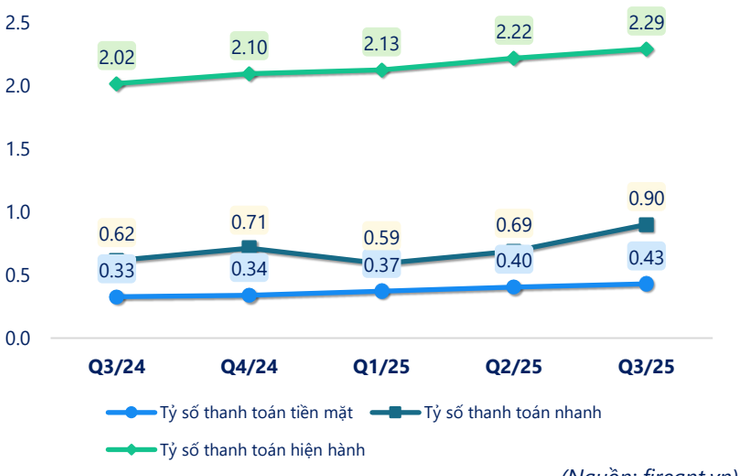
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



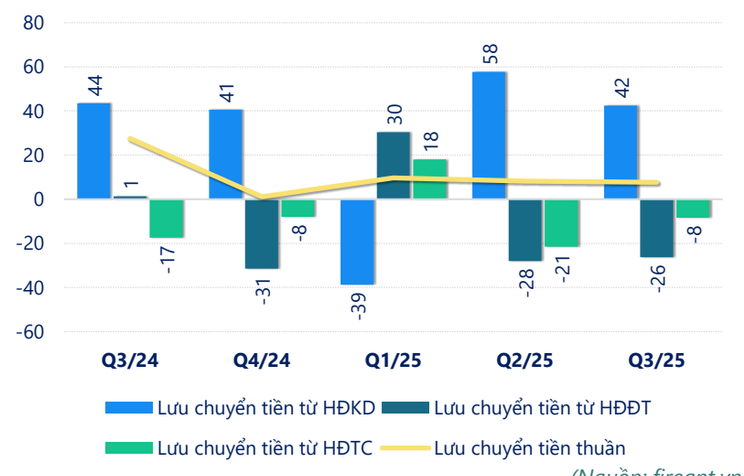
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**767**	**729**	**5.2%**
Tài sản ngắn hạn	499	422	18.3%
Tiền và tương đương tiền	93.7	68.2	37.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.5	30.1	87.8%
Phải thu ngắn hạn	43.8	42.0	4.5%
Hàng tồn kho	303	279	8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.17	3.48	-37.5%
Tài sản dài hạn	**267**	**307**	**-12.8%**
Phải thu dài hạn	5.81	5.81	0.0%
Tài sản cố định	228	263	-13.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.65	0.48	36.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.4	36.7	-11.8%
Tài sản dài hạn khác	**0.30**	**0.29**	**2.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	274	257	6.6%
Nợ ngắn hạn	**218**	**201**	**8.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	10.3	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.2	57.2	-19.1%
Nợ dài hạn	56.1	55.6	0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.4	32.4	-0.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**493**	**472**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**493**	**472**	**4.4%**
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	282	335	251	291	278
Giá vốn hàng bán	248	296	204	239	232
Lợi nhuận gộp	34.0	39.2	46.7	52.5	45.9
Doanh thu HĐTC	0.07	0.99	0.33	1.90	1.61
Chi phí TC	1.35	0.52	1.35	1.00	1.09
Chi phí lãi vay	1.15	0.47	1.28	0.97	0.69
LN trong công ty LKLD	-8.23	-3.63	-2.89	-1.65	0.22
Chi phí bán hàng	29.4	31.0	29.7	28.7	26.1
Chi phí QLDN	9.98	12.3	11.4	11.6	10.1
LN thuần từ HĐKD	-14.9	-7.22	1.68	11.4	10.4
Lợi nhuận khác	-10.3	-6.43	-0.29	0.46	0.60
LN trước thuế	-25.2	-13.6	1.39	11.9	11.0
Lợi nhuận sau thuế	-26.3	-15.6	0.32	10.6	9.95
LNST của CĐ cty mẹ	-26.3	-15.6	0.32	10.6	9.95

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.6	40.5	-38.7	57.7	42.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.35	-31.5	30.4	-28.1	-26.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.4	-7.92	18.0	-21.5	-8.44
Tiền đầu kỳ	39.6	67.1	68.2	77.8	86.0
Lưu chuyển tiền thuần	**27.5**	**1.12**	**9.62**	**8.14**	**7.71**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0	0.03	0.02
Tiền cuối kỳ	67.1	68.2	77.8	86.0	93.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic